

Bản án số: 26/2019/HS-ST

Ngày: 26 - 6 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- *THành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Tuấn

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Phương.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hòa.

2. Ông Đinh Thanh Hải.

3. Ông Nguyễn Đức Dân.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2019 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 21/2019/TLST-HS ngày 25 tháng 4 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2019/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 6 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Thị Q, tên gọi khác: Không có; Sinh ngày 19 tháng 12 năm 1954 tại Thái Nguyên; Nơi ĐKKHKT: Tổ 31, phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 07/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Bá Tr và bà Nguyễn Thị D (đều đã chết); có chồng là Lê Xuân V, sinh năm 1954, có 02 con, con lớn (đã chết), con nhỏ sinh năm 1978; Tiền án, tiền sự: Không có; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/10/2018 đến nay, (có mặt).

2. Lê Xuân V, tên gọi khác: Không có; Sinh ngày 07 tháng 12 năm 1954 tại Thái Nguyên; Nơi ĐKKHKT: Tổ 31, phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên; Nghề nghiệp: Hưu trí; Trình độ văn hóa: 07/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông: Lê Xuân N và bà Bùi Thị S (đều đã chết); có vợ là Nguyễn Thị Q, sinh năm 1954 (là bị cáo trong vụ án), có 02 con, con lớn (đã chết), con nhỏ sinh năm 1978; Tiền án, tiền sự: Không có; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/10/2018 đến nay, (có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Q do Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên cử: Ông Nguyễn Văn T - Luật sư văn phòng Luật sư A, Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967. (Có mặt)
Nơi cư trú: Xóm 6, xã TH, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.
2. Ông Nguyễn Văn Gi, sinh năm 1969. (Có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 10, phường TT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
3. Ông Nguyễn Như M, sinh năm 1956. (Có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 12, phường PDP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
4. Bà Lý Thị D, sinh năm 1957. (Có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 12, phường PDP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
5. Anh Nguyễn Cao C, sinh năm 1981. (Có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 18, phường GS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
6. Anh Bùi Bạch Đ, sinh năm 1977. (Có mặt)
Nơi cư trú: Xóm MĐ, xã LS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên .
7. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1969. (Có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 10, phường QV, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên .
8. Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1983. (Có mặt)
Nơi cư trú: Xóm LĐ, xã TX, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1983. (Có mặt)
2. Anh Nguyễn Thế H1, sinh năm 1994. (Có mặt)
Nơi cư trú: Xóm LĐ, xã TX, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

Người làm chứng:

1. Chị Tạc Thị H2, sinh năm 1989. (Có mặt)
Nơi cư trú: Xóm ĐN, xã VY, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên
2. Ông Ngô Quang C1, sinh năm 1958. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ dân phố AL, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.
3. Bà Phạm Thị D1, sinh năm 1964. (Có mặt)
Nơi cư trú: Xóm BG, xã BN, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.
4. Chị Hoàng Thị Kim Ng, sinh năm 1993. (Có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 12, phường PDP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
5. Chị Trần Thị Thu Gi, sinh năm 1984. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 10, phường QT, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
6. Ông Phạm Văn D2, sinh năm 1956. (Có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 12, phường PDP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
7. Ông Nguyễn Văn S1, sinh năm 1961. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 31, phường CG, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
8. Ông Cáp Trọng S2, sinh năm 1958. (Có mặt)
Nơi cư trú: Xóm BĐ, xã LS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

9. Chị Cáp Thị Th, sinh năm 1987. (Vắng mặt)
10. Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1962. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 23, phường GS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
11. Anh Hoàng Văn D, sinh năm 1975. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm MĐ, xã LS, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
12. Chị Lương Thị Vân A, sinh năm 1995. (Có mặt)
Nơi cư trú: Xóm NT, xã TC, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên
13. Anh Đặng Văn H3, sinh năm 1970. (Vắng mặt)
14. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1970. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm NT, xã TC, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.
15. Ông Triệu Văn B1, sinh năm 1965. (Vắng mặt)
16. Anh Triệu Văn Th1, sinh năm 1993. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm ĐR, xã TX, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.
17. Chị H1 Thị Nh, sinh năm 1990. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm TT, xã DT, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.
18. Chị Lương Thị Th2, sinh năm 1989. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm LG, xã TX, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
19. Anh Đoàn Mạnh Th3, sinh năm 1986. (Có mặt)
20. Anh Ma Văn Th4, sinh năm 1988. (Có mặt)
21. Chị Hà Thị Y, sinh năm 1994. (Vắng mặt)
22. Chị Chu Thị Thanh H2, sinh năm 1989. (Vắng mặt)
23. Anh Nguyễn Thành L, sinh năm 1990. (Có mặt)
Nơi cư trú: Xóm LĐ, xã TX, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.
24. Anh Hoàng Tiến D3, sinh năm 1976. (Vắng mặt)
25. Chị Hoàng Thị Minh PH2, sinh năm 1996. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Xóm CN, xã TX, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.
26. Bà Nguyễn Thị Phương Ng1, sinh năm 1955. (Vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 8, phường PĐP, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

NỘI D VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vợ chồng Nguyễn Thị Q và Lê Xuân V đã vay tiền của nhiều người để làm ăn, kinh doanh nhưng thua lỗ, bị nhiều chủ nợ đòi tiền không có tiền trả nợ nên Q, V đã bàn bạc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người mà mình có quan hệ quen biết bằng cách tự giới thiệu về bản thân có nhiều mối quan hệ uy tín với các cá nhân là Lãnh đạo của các cơ quan nhà nước nên có thể tác động, nhờ họ xin việc làm, xin thầu các dự án về xây dựng và yêu cầu mỗi trường hợp xin việc làm, xin làm công trình xây dựng phải đưa tiền cho Q, V. Sau khi nhận được tiền của những người có nhu cầu xin việc làm, xin thầu công trình xây

dựng thì chiếm đoạt đem trả nợ. Trong các năm từ 2013 đến 2018, Q, V đã thực hiện nhiều vụ lừa đảo chiếm đoạt tiền của nhiều người cụ thể như sau:

- **Vụ thứ nhất:** Đầu năm 2013, Nguyễn Thị Q quen với ông Ngô Quang C1, trú quán tại Tổ dân phố AL, thị trấn HS, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên, Q nói dối với ông C1 là mình có khả năng và đã xin việc cho người vào làm việc tại Bệnh viện GT, nếu có ai muốn xin làm việc thì giới thiệu Q sẽ xin việc cho. Khoảng cuối tháng 8 năm 2013, ông C1 nói chuyện và giới thiệu bà Nguyễn Thị H cho Q vì bà H đang có nhu cầu xin việc cho con gái là Tạc Thị H2 đã tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm. Sau đó ông C1 đưa bà H, cháu H2 đến gặp Q tại nhà riêng, Q nói dối bà H có thể xin việc cho H2 làm việc tại Phòng quản lý sinh viên Trường Đại Học SP và yêu cầu phải đưa trước 50.000.000đ trong tổng số 130.000.000đ để xin việc cho H2. Ngày 04/9/2013, do tin tưởng Q nên bà H đi cùng ông C1, cháu H2 và chị Phạm Thị D1 đến nhà Q tại Tổ 31, PDP, thành phố TN giao cho Q số tiền 50.000.000đ cùng 01 bộ hồ sơ xin việc của H2. Tiếp đó ngày 30/11/2013, bà H tiếp tục cùng ông C1 đến nh Q giao tiếp số tiền 60.000.000đ, các lần giao nhận tiền Q đều viết giấy xác nhận dưới hình thức vay tiền. Khoảng đầu tháng 01 năm 2014, bà H có hỏi Q vì lâu chưa xin được việc cho H2, Q tiếp tục nói dối xin cho H2 vào biên chế tại Công đoàn tỉnh Thái Nguyên với số tiền yêu cầu là 150.000.000đ, do bà H đã đưa cho Q 110.000.000đ nên phải đưa tiếp cho Q 40.000.000đ. Tin tưởng lời hứa hẹn của Q, các ngày 14/01/2014 và ngày 26/6/2014, bà H cùng H2 đến nhà Q giao tiếp cho Q 40.000.000đ. Tổng số tiền Q lừa đảo chiếm đoạt của bà H là 150.000.000đ, Q đã sử dụng toàn bộ số tiền chiếm đoạt để trả khoản nợ của mình.

- **Vụ thứ hai:** Khoảng tháng 12/2015, anh Nguyễn Văn Gi, sinh năm 1969, đăng ký HKTT: Tổ 10, phường TT, thành phố TN (là Giám đốc Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Bách T) đến nhà của Nguyễn Thị Q và Lê Xuân V. Khi biết anh Gi đang có nhu cầu xin thầu dự án về xây dựng nên Q nảy sinh ý định lừa dối Gi là mình có người em làm Phó Thanh Tra Bộ Quốc Phòng có thể xin thầu các dự án công trình tại Quân khu I để yêu cầu Gi đưa tiền cho Q để thầu dự án cho Gi. Sau đó Q nói cho V biết ý định lừa Gi lấy tiền và V cũng đồng ý. Tháng 2 năm 2016, Q gọi điện cho Gi yêu cầu đưa số tiền 50.000.000đ, Gi tin là thật đã mang số tiền trên giao cho Q và V. Sau đó Q tiếp tục yêu cầu Gi đưa thêm tiền với lý do mua quà biếu các lãnh đạo nên Gi nhiều lần đưa thêm tiền cho Q, V với tổng số là 35.000.000đ. Ngày 01/3/2016, Gi thấy Q, V chưa xin được dự án nên yêu cầu viết giấy biên nhận xác nhận số tiền đã nhận của anh Gi với tổng số tiền là 85.000.000đ. Sau đó Q tiếp tục lừa dối Gi và yêu cầu đưa thêm 50.000.000đ, anh Gi tin là thật nhưng thỏa thuận chỉ đưa số tiền 40.000.000đ. Ngày 23/10/2016, anh Gi đến gặp Q, V và giao tiếp số tiền 40.000.000đ, Q viết giấy nhận số tiền trên. Tổng số tiền Q, V chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn Gi là 125.000.000đ, số tiền trên Q, V dùng trả nợ.

- **Vụ thứ ba:** Q có quan hệ quen biết ông Nguyễn Như M sinh năm 1956, trú tại Tổ 12, phường PDP, thành phố TN, Q nói dối ông M là có khả năng xin vào làm việc tại Bệnh viện C, Bệnh viện đa khoa Trung ương Thái Nguyên vì có quen biết Phó Giám đốc sở Y tế Thái Nguyên và Giám đốc Bệnh viện C Thái

Nguyên. Do tin tưởng Q nói thật nên ngày 31/5/2016, ông M và cháu mình là Hoàng Thị Kim Ng đến nhà Q nhờ xin cho cháu Ng vào làm việc tại Bệnh viện C Thái Nguyên, M đưa cho Q 120.000.000đ trong tổng số 130.000.000đ tiền xin việc theo yêu cầu của Q, số tiền còn lại sẽ giao tiếp khi xin được việc, để làm tin Q viết giấy biên nhận với nội dung vay tiền của ông M. Ngày 11/7/2016, ông M cùng vợ là Lý Thị D đến nhà Q tiếp tục đưa thêm 10.000.000đ theo yêu cầu của Q. Cùng với thủ đoạn như trên, Q tiếp tục lừa dối bà Lý Thị D là mình có khả năng xin được việc cho con gái bà D là Trần Thị Thu Gi vào làm việc tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên và yêu cầu bà D đưa cho Q số tiền 170.000.000đ. Tin tưởng lời Q nói là thật, ngày 08/6/2016, bà D đi cùng cháu H1 Thị Kim Ng đến nhà Q và giao cho Q 170.000.000đ cùng 01 bộ hồ sơ xin việc của Gi. Số tiền chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Như M và bà Lý Thị D là 300.000.000đ Q đã sử dụng và trả các khoản nợ của mình. Ngày 01/10/2018, do bị ông M nhiều lần đòi lại tiền nên Q nhờ chồng là Lê Xuân V trả lại cho ông M 10.000.000đ qua dịch vụ bưu điện.

- **Vụ thứ tư:** Tháng 5 năm 2017, anh Nguyễn Thanh T sinh năm 1983, trú tại xóm LĐ, xã TX, huyện VN, Thái Nguyên có quen với Lê Xuân V và đến nhà V chơi. Các lần đến nhà V, anh T gặp và nói chuyện với Q. Q có nói dối anh T là Q có quan hệ với Lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai và có khả năng xin được việc làm cho những ai có nhu cầu xin vào các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Võ Nhai với số tiền chi phí khoảng 100.000.000đ, ai xin thì đưa trước 80.000.000đ và Q sẽ trả công cho T. Anh T tin lời Q nói là thật nên về địa phương nơi cư trú tại xã TX, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên tìm người có nhu cầu xin việc để nhận tiền và hồ sơ của họ. Trong thời gian từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2017, anh T đã gặp tổng số 09 người để thu tiền, hồ sơ xin việc của những người mà mình quen biết gồm ông Triệu Văn B1, ông Hoàng Tiến D3, anh Ma Văn Th4, anh Đoàn Mạnh Th3, anh Nguyễn Thế H1, chị H1 Thị Y, chị Lương Thị Th2, chị H1 Thị Nh và anh Nguyễn Thành L giao cho. T nói nhờ người khác có khả năng xin cho họ vào làm việc tại các cơ quan nhà nước ở địa phương như làm giáo viên trường học, công chức cấp xã...mà không nói rõ cho họ biết sẽ nhờ Nguyễn Thị Q đứng ra nhận lo xin việc. anh T trực tiếp nhận tiền, hồ sơ như sau: T nhận của ông Triệu Văn B1 sinh năm 1956, trú tại xóm ĐR, xã TX đưa cho số tiền 80.000.000đ cùng 01 bộ hồ sơ để xin việc cho con ông B1 là Triệu Văn Th1 sinh năm 1993 đã tốt nghiệp Đại học Sư phạm xin vào làm việc tại Văn Phòng huyện Ủy Võ Nhai, nhận được tiền anh T đã đưa lại cho Q. Sau đó Q có yêu cầu đưa thêm 50.000.000đ nên anh T đã tự lấy tiền của mình ứng ra đưa thêm cho Q; T nhận 80.000.000đ và hồ sơ xin việc của mỗi người gồm: Chị H1 Thị Nh sinh năm 1990 đã tốt nghiệp Trung cấp sư phạm, trú quán xóm TT, xã DT, huyện VN; chị Lương Thị Th2 sinh năm 1989 đã tốt nghiệp Đại học Luật, trú tại xóm LG, xã TX; chị Hoàng Thị Y sinh năm 1994 đã tốt nghiệp Đại học Sư phạm, trú tại xóm LĐ, xã TX; anh Đoàn Mạnh Th3 sinh năm 1986 đã tốt nghiệp Đại học Công nghệ thông tin, trú tại xóm LĐ, xã TX; anh Nguyễn Thành L sinh năm 1990 xin cho vợ là chị Chu Thị Thanh H2 sinh năm 1989 đã tốt nghiệp Đại học kinh tế quản trị kinh doanh, trú tại xóm xóm LĐ, xã TX; nhận của Nguyễn Thế H1 sinh năm 1994 đã tốt nghiệp Đại học sư phạm, trú tại xóm

LĐ, xã TX 85.000.000đ; T tự ứng trước số tiền của mình là 80.000.000đ để xin cho chị Hoàng Thị Minh PH2 sinh năm 1996 đã tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm là con gái của ông H1 Tiến D3. Các trường hợp trên lo xin vào biên chế NH nước làm giáo viên, công chức cấp xã; nhận của anh Ma Văn Th4 sinh năm 1988, trú tại xóm LĐ, xã TX số tiền 90.000.000đ để xin làm lái xe tại Sở ngoại vụ tỉnh Thái Nguyên; Toàn bộ số tiền gồm 655.000.000đ anh T trực tiếp nhận của những người trên và tự ứng trước số tiền của mình là 130.000.000đ để giao lại cho Q làm nhiều lần, mỗi lần giao đều viết giấy biên nhận với Q. Trong các ngày 08/7/2017, ngày 17/7/2017, ngày 15/9/2017, ngày 20/9/2017, anh T và Q viết giấy biên nhận để ghi nhận lại tổng số tiền của các lần giao tiền với Nguyễn Thị Q và xác nhận các lần giao tiền khác trước đó. Toàn bộ số tiền Q đã nhận và chiếm đoạt của anh T giao cho là 785.000.000đ, Q đã dùng số tiền này để trả nợ. Sau khi biết mình bị Q lừa đảo chiếm đoạt tài sản, anh T đã có đơn tố cáo và tự bỏ tiền hoàn trả lại toàn bộ cho những người đã giao tiền xin việc cho mình gồm anh Th4, anh Th3, chị Th2, chị Nh, chị Y, anh L, ông B1 và trả anh Nguyễn Thế H1 được 30.000.000đ

- **Vụ thứ năm:** Ngày 20/9/2017, anh Nguyễn Cao C sinh năm 1981, trú tại Tổ 18, phường GS, thành phố TN có quen Lê Xuân V qua sự giới thiệu của ông Nguyễn Văn S1. Khi V biết C làm kinh doanh về S2 công trình xây dựng và anh C có nhu cầu muốn nhờ V giới thiệu để xin thầu làm mảng sơn tường công trình xây dựng nên V bàn với Q tìm cách lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh C để trả nợ bằng cách yêu cầu anh C đưa cho Q và V một khoản tiền là 50.000.000đ để lo việc xin thầu mảng sơn công trình tòa nhà VinCom Plaza Thái Nguyên cho anh C. Để anh C tin tưởng, sáng ngày 22/9/2017 V, Q đưa anh C đi Hà Nội gặp Phạm Ngọc T3 sinh năm 1959, trú tại 113E4, cư xá CL, đường NTT, phường 22, quận B1 Th4, thành phố HCM là người quen của Q, V và giới thiệu người này làm ở Văn Phòng Quốc Hội. Qua nói chuyện, anh C tin tưởng lời nói của V và Q sẽ nhờ được người này xin làm thầu mảng sơn tòa nhà VinCom Plaza Thái Nguyên, C nhất trí đưa 50.000.000đ theo yêu cầu của V và Q. Khi về Thái Nguyên, anh C đã đưa cho V số tiền 50.000.000đ, đến buổi tối ngày 22/9/2017, anh C đến nhà Q, V nói chuyện, tại đây Q viết một giấy biên nhận tiền với anh C. Sau khi chiếm đoạt được số tiền của anh C, Q và V dùng toàn bộ số tiền này để trả nợ.

- **Vụ thứ sáu:** Ngày 17/12/2017, Nguyễn Thị Q và Lê Xuân V đến nhà ông Cáp Trọng S2 là người quen ở xóm HV, xã LS, thành phố TN chơi. Khi nói chuyện với ông S2, biết được anh Bùi Bạch Đ là con rể của ông S2 đang có nhu cầu xin làm bảo vệ của Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, Q và V nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh Đ để trả nợ nên bảo ông S2 gọi anh Đ đến nhà ông S2 để nói chuyện. Khi anh Đ đến, Q và V nói dối với anh Đ, ông S2 là vợ chồng Q, V có quan hệ với lãnh đạo Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên và chắc chắn xin vào biên chế được cho anh Đ đồng thời anh Đ đưa 50.000.000đ cho Q và V để chạy việc và 01 bộ hồ sơ xin việc làm, sự việc diễn ra có bà Nguyễn Thị B Th (em ruột vợ ông S2), chị Cáp Thị Th (vợ anh Đ) cùng có mặt chứng kiến. Số tiền chiếm đoạt của anh Đ, Q và V đem trả nợ cá nhân. Khi thấy Q, V không xin được việc cho mình nên anh Đ nhiều lần yêu cầu trả lại tiền.

Ngày 21/4/2018, Q và V gặp anh Đ hẹn ngày 05/5/2018 sẽ trả lại tiền, lúc này có ông S2, có anh H1 Văn D4 (Trưởng công an xã Linh S2) chứng kiến, sau đó Q, V đã hoàn trả lại cho anh Đ 20.000.000đ.

- **Vụ thứ bảy:** Trong thời gian tháng 01; tháng 02/2018, Nguyễn Thị Q và Lê Xuân V quen với bà Nguyễn Thị B sinh năm 1969, trú tại Tổ 10, phường QV, thành phố TN và chị Lương Thị Vân A sinh năm 1995 là con gái bà B thông qua vợ chồng ông bà Đặng Văn H3; Nguyễn Thị H4 cùng sinh năm 1970 giới thiệu. Khi biết chị Vân A có nhu cầu xin vào làm việc tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên nên Q và V nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà B và chị Vân A bằng cách nói dối mình là người quen của Lãnh đạo Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên nên có khả năng xin được cho Vân A vào làm việc và yêu cầu gia đình phải giao trước cho Q, V số tiền 50.000.000đ trong tổng số tiền chi phí phải đưa là 150.000.000đ. Sau nhiều lần trao đổi, bà B tin vào lời hứa hẹn của Q, V nên khoảng giữa tháng 01/2018 đã giao cho Vân A số tiền 50.000.000đ, chị Vân A mang số tiền trên giao cho Q, V tại nhà ông Đặng Văn H3 và bà Nguyễn Thị H4. Sau đó các ngày 25, 26 tháng 01/2018, ngày 01/02/2018, Q và V tiếp tục lừa dối bà B, chị Vân A lấy tiếp số tiền: 16.000.000đ gồm 10.000.000đ tiền đưa thêm để xin việc và 6.000.000đ tiền xin học việc cho chị Vân A tại Bệnh viện. Đến tháng 7/2018 sau khi nhận kết quả thi không trúng tuyển vào Bệnh viện và biết việc Q, V lừa đảo nên chị Vân A đã nhiều lần liên lạc đòi lại số tiền trên. Q, V sau đó đã hai lần trả lại cho chị Vân A tổng số 16.000.000đ.

Quá trình điều tra, ngày 08/11/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra tiến hành khám xét nơi ở của Nguyễn Thị Q và Lê Xuân V tại số nhà 280, tổ 31, phường PĐP, thành phố TN đã thu giữ các tài liệu gồm hồ sơ xin việc của anh Bùi Bạch Đ, H1 Thị Nh, H1 Thị M PH2, Ma Văn Th4, Đoàn Mạnh Th3, Triệu Văn Thái, Lương Thị Th2, Nguyễn Thế H1, Ngô Thị Khánh H3, 01 quyển vở ô ly nhãn hiệu “Hồng H”. Trên cơ sở tài liệu thu giữ là các giấy biên nhận giao nhận tiền của Nguyễn Thị Q, Lê Xuân V với các Bị hại gồm Nguyễn Thị H, Lý Thị D, Bùi Bạch Đ, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn Gi, Nguyễn Thanh T và Nguyễn Cao C; Cơ quan cảnh sát điều tra – Công an tỉnh Thái Nguyên tiến hành trưng cầu giám định xác định chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Q và Lê Xuân V có trong các tài liệu do Bị hại cung cấp.

Tại bản kết luận giám định số 359/KL-PC09 ngày 31/01/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Thái Nguyên kết luận: Các chữ ký, chữ viết cần giám định của Nguyễn Thị Q, Lê Xuân V trong các giấy tờ nêu trên đều do Quý, V; ký và viết ra.

- Việc thu giữ, tạm giữ vật chứng: Ngày 18/01/2019, 13/02/2019, bà Nguyễn Thị Phương Ng1 sinh năm 1955, trú tại Tổ 8, phường PĐP, thành phố TN giao nộp 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA màu đen đã qua S1 dụng của Nguyễn Thị Q, 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG màu đen, đã qua sử dụng của Lê Xuân V và 01 (một) xe mô tô hai bánh nhãn hiệu HONDA, màu đỏ đen, biển kiểm soát 20L2-9523 của V và Q giao gửi quản lý.

- Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại yêu cầu Nguyễn Thị Q, Lê Xuân V phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt. Hiện tại các bị cáo chưa bồi thường.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Thị Q và Lê Xuân V đã khai nhận Hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Trong đó Nguyễn Thị Q một mình trực tiếp nhận hồ sơ, tiền của các bị hại Nguyễn Thị H, Lý Thị D, Nguyễn Như M, Nguyễn Thanh T với tổng số tiền chiếm đoạt là 1.235.000.000đ. Nguyễn Thị Q và Lê Xuân V cùng nhau thực hiện việc nhận hồ sơ, tiền của các Bị hại: anh Bùi Bạch Đ, Nguyễn Văn Gi, Nguyễn Cao C, bà Nguyễn Thị B và chị Lương Thị Vân A với tổng số tiền chiếm đoạt là 291.000.000đ

Tại bản cáo trạng số 08/CT - VKS - P2, ngày 23/4/2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố Nguyễn Thị Q về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự; truy tố bị cáo Lê Xuân V về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

Phản luận tội tại phiên tòa hôm nay, sau khi phân tích, đánh giá tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Nguyễn Thị Q và Lê Xuân V phạm tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”:

- Căn cứ khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Q từ 16 đến 17 năm tù.

- Căn cứ khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Xuân V từ 8 đến 9 năm tù.

Trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 46; Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 127; Điều 131 của Bộ luật dân sự, Buộc các bị cáo phải bồi thường cho các bị hại như sau:

- Bị cáo Nguyễn Thị Q phải bồi thường cho:

+ Bà Nguyễn Thị H số tiền: 150.000.000đ;

+ Ông Nguyễn Như M và bà Lý Thị D số tiền 290.000.000đ.

+ Anh Nguyễn Thanh T số tiền: 785.000.000đ.

Tổng cộng: 1.225.000.000đ (Một tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu đồng).

- Bị cáo Nguyễn Thị Q và bị cáo Lê Xuân V phải liên đới bồi thường cho:

+ Anh Nguyễn Văn Gi số tiền: 125.000.000đ, trong đó: Q bồi thường: 62.500.000đ; V bồi thường 62.500.000đ;

+ Anh Nguyễn Cao C số tiền: 50.000.000đ, trong đó: Q bồi thường: 25.000.000đ; V bồi thường: 25.000.000đ;

+ Anh Bùi Bạch Đ số tiền: 30.000.000đ, trong đó Q bồi thường 15.000.000đ; V bồi thường: 15.000.000đ;

+ Bà Nguyễn Thị B số tiền: 50.000.000đ, trong đó: Q bồi thường: 25.000.000đ; V bồi thường: 25.000.000đ.

Tổng cộng: 255.000.000đ (hai trăm năm mươi lăm triệu đồng).

- Anh Nguyễn Thanh T phải hoàn trả cho anh Nguyễn Thế H1 số tiền 55.000.000đ.

Vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS: Tạm giữ 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA, BKS 20L2-9523 và 02 chiếc điện thoại di động thu giữ của các bị cáo, để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc các bị cáo phải nộp án phí Hình sự sơ thẩm, án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Trong phần tranh luận, các bị cáo không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Q xác định việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đối với bị cáo Nguyễn Thị Q về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại khoản 4 Điều 174 BLHS là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử: Bị cáo có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã tHnh khẩn khai nhận Hnh vi phạm tội của mình, đã ăn năn hối cải, đã bồi thường khắc phục một phần hậu quả, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51 BLHS cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất của khung hình phạt để tạo điều kiện cho bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

Bị cáo Nguyễn Thị Q nhất trí với nội dung bào chữa của Luật sư.

Đại D3 Viện kiểm sát đối đáp: Viện kiểm sát đã căn cứ vào các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và đề nghị mức án phù hợp với vai trò của từng bị cáo, vì vậy Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm.

Người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc các bị cáo phải bồi thường số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt.

Lời nói sau cùng, các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội du vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Hnh vi phạm tội của Nguyễn Thị Q và Lê Xuân V xảy ra từ năm 2013 đến năm 2018, Cơ quan điều tra đã áp dụng Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 và Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 để khởi tố, điều tra. Xét thấy nội dung của 02 điều luật này đều quy định như nhau, không có điều nào có lợi cho người phạm tội, nên Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã áp dụng Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 để đề nghị truy tố và quyết định truy tố đối với các bị cáo là đúng quy định của pháp luật. Đối với Nguyễn Thị Q bị khởi tố, truy tố theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự, có mức hình phạt cao nhất là tù chung thân, Tòa án đã làm thủ tục và Đoàn Luật sư tỉnh Thái Nguyên cử Luật sư bào chữa cho bị cáo để đảm bảo quyền lợi cho bị cáo. Quá trình khởi tố vụ án, điều tra, truy tố và xét xử, điều tra viên, kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, Luật sư và người tham gia tố tụng khác

không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng thực hiện trong vụ án đảm bảo hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

[2]. Do việc làm ăn thua lỗ và phải vay nợ nhiều nhưng không có khả năng trả nợ, Nguyễn Thị Q và Lê Xuân V đã bàn bạc thống nhất lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người mà mình có quan hệ quen biết bằng cách giới thiệu về bản thân Q và V có nhiều mối quan hệ uy tín với các cá nhân là Lãnh đạo của các cơ quan nhà nước nên có thể tác động, nhờ họ để xin việc làm, xin thầu các dự án về xây dựng và yêu cầu mỗi trường hợp xin việc làm, xin làm công trình xây dựng phải đưa một khoản tiền nhất định cho Q hoặc đưa cho V, sau khi chiếm đoạt được tiền của họ, Q và V không dùng các khoản tiền đã nhận vào việc như đã cam kết mà dùng số tiền trên để trả nợ. Trong các năm từ 2013 đến năm 2018, Q, V đã thực hiện nhiều vụ lừa đảo chiếm đoạt tiền của nhiều người trong đó Nguyễn Thị Q trực tiếp nhận tiền, hồ sơ lừa đảo chiếm đoạt của Nguyễn Thị H, Lý Thị D, Nguyễn Như M và Nguyễn Thanh T với tổng số tiền là 1.235.000.000đ; Nguyễn Thị Q và Lê Xuân V cùng nhau thực hiện nhận tiền, hồ sơ lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh Bùi Bạch Đ, Nguyễn Văn Gi, Nguyễn Cao C, bà Nguyễn Thị B và chị Lương Thị Vân A số tiền là 291.000.000đ

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Thị Q và Lê Xuân V đã khai nhận toàn bộ Hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Với hành vi nêu trên, bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị Q về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự; bị cáo Lê Xuân V về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Nội dung Điều luật quy định như sau:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng...thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...”

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên”

[3]. Xét hành vi phạm tội của Nguyễn Thị Q là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của Lê Xuân V là rất nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, được pháp luật bảo vệ, gây ra tâm lý bức xúc trong quần chúng nhân dân, đồng thời làm mất uy tín của các cơ quan nhà nước trong việc tuyển dụng cán bộ và đấu thầu các công trình xây dựng, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại

địa phương. Các bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi và năng lực trách nhiệm hình sự, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm minh bằng pháp luật hình sự.

[4]. Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, có thái độ ăn năn hối cải, đã bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho các bị hại, vì vậy các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, cả hai bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là phạm tội 02 lần trở lên.

Trong vụ án này, bị cáo Q là người chủ mưu và trực tiếp thực hiện tội phạm với tính chất đặc biệt nghiêm trọng vì vậy cần phải xử phạt bị cáo một hình phạt nghiêm khắc, để giáo dục, cải tạo bị cáo và răn đe phòng ngừa chung cho xã hội. Khi lượng hình cũng cần xem xét nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để giảm một phần hình phạt cho bị cáo, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Đối với bị cáo V (là chồng của bị cáo Q), tham gia đồng phạm với vai trò là người giúp sức, bị cáo V được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, có vai trò không đáng kể trong vụ án, xét thấy có căn cứ giảm một phần hình phạt cho bị cáo và áp dụng mức hình phạt khởi điểm của khung hình phạt mà bị cáo bị truy tố cũng đủ điều kiện để giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về Điều luật áp dụng và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo là phù hợp về hình phạt là có phần nghiêm khắc. Viện kiểm sát đề nghị áp dụng Điều 127; Điều 131 Bộ luật dân sự để buộc các bị cáo bồi thường số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại là không chính xác, vì vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Q về các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về trách nhiệm dân sự: Những người bị hại yêu cầu các bị cáo phải bồi thường toàn bộ số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt cụ thể như sau: Đối với bị cáo Nguyễn Thị Q: Bà Nguyễn Thị H yêu cầu bồi thường số tiền 150 triệu đồng; ông Nguyễn Như M và bà Lý Thị D yêu cầu bồi thường 290 triệu đồng; anh Nguyễn Thanh T yêu cầu bồi thường 785 triệu đồng. Bị cáo Q và V phải liên đới bồi thường cho anh Nguyễn Văn Gi: 125 triệu đồng; anh Nguyễn Cao C: 50 triệu đồng; anh Bùi Bạch Đ: 30 triệu đồng; bà Nguyễn Thị B: 50 triệu đồng; anh Nguyễn Thế H1 yêu cầu anh Nguyễn Thanh T hoàn trả số tiền 55 triệu đồng. Xét yêu cầu của những người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ, vì vậy cần buộc các bị cáo phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo phải chịu án phí và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[6]. Vật chứng vụ án: Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia thu giữ của Nguyễn Thị Q và 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Samsung thu giữ của Lê Xuân V, 02 chiếc điện thoại này đã cũ, quá trình điều tra xác định các bị cáo S1 dụng để thực hiện hành vi phạm tội, vì vậy cần tịch thu để tiêu hủy; 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS 20L2-9523 là tài sản của vợ chồng bị cáo, không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo.

Các bị cáo phải chịu án phí và có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Thị Q và Lê Xuân V phạm tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

1. Về hình phạt:

- Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Q 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 19/10/2018.

- Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Lê Xuân V: 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 19/10/2018.

Căn cứ vào Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự, quyết định tạm giam bị cáo Nguyễn Thị Q, Lê Xuân V 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

2. Trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 587, 589; 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, Buộc các bị cáo phải bồi thường cho các bị hại số tiền cụ thể như sau:

* Bị cáo Nguyễn Thị Q phải bồi thường cho:

+ Bà Nguyễn Thị H số tiền: 150.000.000đ (*một trăm năm mươi triệu đồng*);

+ Ông Nguyễn Như M và bà Lý Thị D số tiền 290.000.000đ (*hai trăm chín mươi triệu đồng*)

+ Anh Nguyễn Thanh T số tiền: 785.000.000đ (*bảy trăm tám mươi lăm triệu đồng*);

Tổng cộng: **1.225.000.000đ** (*một tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu đồng*)

*** Bị cáo Nguyễn Thị Q và bị cáo Lê Xuân V phải liên đới bồi thường cho:**

+ Anh Nguyễn Văn Gi số tiền: 125.000.000đ (*một trăm hai mươi lăm triệu đồng*), trong đó: Q bồi thường: 62.500.000đ (*sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*); V bồi thường 62.500.000đ (*sáu mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*);

+ Anh Nguyễn Cao C số tiền: 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), trong đó: Q bồi thường: 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng); V bồi thường: 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng);

+ Anh Bùi Bạch Đ số tiền: 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), trong đó Q bồi thường 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng); V bồi thường: 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng);

+ Bà Nguyễn Thị B số tiền: 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), trong đó: Q bồi thường: 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng); V bồi thường: 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng);

Tổng cộng: 255.000.000đ (hai trăm năm mươi lăm triệu đồng).

- Anh Nguyễn Thanh T phải hoàn trả cho anh Nguyễn Thế H1 số tiền 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Vật chứng vụ án: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy:

+ 01 bì niêm phong ký hiệu C1 trên mép dán có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong và 02 hình dấu tròn của Cơ quan CSĐT – Công an tỉnh Thái Nguyên, (bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia và 01 sim điện thoại);

+ 01 bì niêm phong ký hiệu C2 trên mép dán có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong và 02 hình dấu tròn của Cơ quan CSĐT – Công an tỉnh Thái Nguyên, (bên trong có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung và 01 sim điện thoại).

- Tạm giữ 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA, vỏ màu đỏ đen, Biển kiểm soát 20L2 – 9523, số máy: HC09E6341783, số khung: RLHHC09026Y341715. Tình trạng xe: xe cũ, đã qua S1 dụng, không kiểm tra máy bên trong; để đảm bảo thi hành án cho các bị cáo.

(Tình trạng vật chứng như biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 24 tháng 4 năm 2019 giữa Công an tỉnh Thái Nguyên với Cục THADS tỉnh Thái Nguyên).

3. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 BLTTHS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Buộc bị cáo Nguyễn Thị Q phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 55.125.000đ (năm

mười lăm triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự; Bị cáo Lê Xuân V phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng án phí hình sự sơ thẩm và 6.375.000đ (*sáu triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự.

Các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC; TANDCC; Sở tư pháp;
- VKSNDCC; VKSND tỉnh TN;
- Công an tỉnh TN; Trại tạm giam;
- Cục THADS tỉnh;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Minh Tuấn